

## 1. Thẻ tín dụng doanh nghiệp

STT	Mục phí	Đối tượng không chịu thuế GTGT	Mức phí	Đơn vị tính
			(chưa bao gồm thuế GTGT)	
1	Lãi suất	X	10%/năm (*)	
2	Phí phát hành thẻ	X	Miễn phí	VND
3	Phí phát hành thẻ nhanh	X	200.000/thẻ	VND
4	Phí thường niên	X	500.000/thẻ - Miễn phí thường niên năm đầu; và - Miễn phí năm tiếp theo nếu thẻ có tổng chi tiêu từ 100.000.000VND (**)	VND
5	Phí chấm dứt sử dụng thẻ	X	50.000/lần/thẻ	VND
6	Phí xử lý giao dịch tại Đơn vị chấp nhận thẻ nước ngoài (***)	X	1,1% số tiền giao dịch	VND
7	Phí chuyển đổi ngoại tệ (****)	X	1% số tiền giao dịch	VND
8	Phí (phạt) chậm thanh toán	X	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100.000  (Thu tối đa trong 4 kỳ sao kê liên tiếp)	VND
9	Phí thay đổi hạn mức tín dụng	X		VND
9.1	<i>Phí thay đổi hạn mức tín dụng thẻ doanh nghiệp</i>	X	<i>100.000/lần</i>	VND
9.2	<i>Phí thay đổi hạn mức tín dụng thẻ phụ</i>	X	<i>30.000/lần</i>	VND
10	Phí thay đổi hình thức đảm bảo	X	200.000/lần	VND
11	Phí phát hành lại thẻ		Miễn phí	VND

12	Phí cấp lại PIN		Miễn phí	VND
13	Phí thông báo thẻ mất cấp, thất lạc		Miễn phí	VND
14	Phí cấp sao kê chi tiết tài khoản theo yêu cầu doanh nghiệp		Miễn phí	VND
15	Phí cấp bản sao chứng từ giao dịch		Miễn phí	VND
16	Phí xác nhận thông tin thẻ (hạn mức tín dụng, dư nợ,...)		Miễn phí	VND
17	Phí tra soát khiếu nại		Miễn phí	VND

(\*) Áp dụng từ 21/8/2022 và có thể thay đổi theo thông báo của BIDV từng thời kỳ.

(\*\*) Áp dụng từ 21/7/2022. Doanh số thanh toán được tính tròn 12 tháng kể từ sau ngày đến hạn thu phí thường niên của kỳ liền trước đến ngày thu phí thường niên của kỳ này.

(\*\*\*) Áp dụng với các giao dịch được thực hiện tại các đơn vị bán hàng có mã nước khác Việt Nam (căn cứ trên thông tin ngân hàng thanh toán gửi về cho BIDV)

(\*\*\*\*) Áp dụng với các giao dịch khác VND

